

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/3/2024

*“V/v Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình – Ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Viết Thanh
2. Bà Bùi Thị Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 14/3 và ngày 29 tháng 3 năm 2024. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 308/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06/12/2023 về việc *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị N, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Tân Chủ, xã Tân Thuận T, thành phố CL-ĐT.

Bị đơn: Đặng Ngọc T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Tân Dân, xã Tân Thuận T, thành phố CL-ĐT.

(Chị N có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, phiên họp và tại phiên tòa bà Trần Thị N trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Vợ chồng chung sống với nhau năm 1996 đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 13/3/2015.

Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc. Sau đó vợ chồng không đồng quan điểm trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Anh T không quan tâm và bỏ bê cuộc sống gia đình, không chăm lo làm ăn, hay uống rượu và đánh bạc, khoảng năm 2022, anh T chuyển về nhà cha mẹ ruột sống từ đó đến nay không

còn chung sống như vợ chồng nữa. Chị N và anh T có cuộc sống riêng dẫn đến tình trạng hôn nhân không còn hạnh phúc, mặc dù đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn nhưng không được. Chị N nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với anh T bởi cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N cầu được ly hôn với anh Đặng Ngọc T.

2. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Đặng Thị Ngọc Tuyết, sinh năm 1996 và Đặng Ngọc Sang, sinh năm 2000. Hiện hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về T sản chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đặng Ngọc T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, anh T không có văn bản ghi ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tại phiên toà anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Trần Thị N và các T liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết*: Xét thấy, địa chỉ của bị đơn tại tổ 4, ấp Tân Dân, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Anh Đặng Ngọc T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N yêu cầu ly hôn với anh Đặng Ngọc T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh T chung sống với nhau năm 1996. Đến năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp ngày 13/3/2015 là hôn nhân hợp pháp.

Chị N trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, sau đó vợ chồng không đồng quan điểm trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, anh T không quan tâm và bỏ bê cuộc sống gia đình, không chăm lo làm ăn, hay uống rượu và đánh bạc, khoảng năm 2022 anh T chuyển về nhà cha mẹ ruột sống từ đó đến nay không còn chung sống như vợ chồng nữa. Chị N và anh T có cuộc sống riêng dẫn đến tình trạng hôn nhân không còn hạnh phúc, mặc dù đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn nhưng không được. Anh T không có văn bản ý kiến và

vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, thể hiện việc chị N trình bày là có căn cứ. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vợ chồng sống ly thân hơn 02 năm nay, không hàn gắn tình cảm được.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “...*Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*”.

Do đó, xét yêu cầu của chị Trần Thị N yêu cầu ly hôn với anh Đặng Ngọc T là có căn cứ theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên là Đặng Thị Ngọc Tuyết, sinh năm 1996 và Đặng Ngọc Sang, sinh năm 2000. Hiện hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đặng Ngọc T không có ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về T sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Đặng Ngọc T không có ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng chị Trần Thị N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị N đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000133 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị N đã nộp xong tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị N. Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Đặng Ngọc T.

[2]. *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung, tên là Đặng Thị Ngọc Tuyết, sinh năm 1996 và Đặng Ngọc Sang, sinh năm 2000. Hiện hai con chung

đã trưởng thành, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về *T sản chung và nợ chung*: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn: là 300.000 đồng chị Trần Thị N phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị N đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0000133 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp. Chị Trần Thị N đã nộp xong tiền án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tuyết Nga